

Biểu hiện của ngôn ngữ giới trong “Ai tư vãn” của Lê Ngọc Hân

• Võ Thanh Hương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

“Ai tư vãn” là tác phẩm duy nhất của Lê Ngọc Hân viết để khóc chồng là Vua Quang Trung. Bài thơ chân thật, ngôn từ sâu sắc, có sức lay động lòng người của một nữ trí thức hoàng tộc thể hiện rõ trong tác phẩm của bà. Qua bài thơ, chúng ta thấy được một người phụ nữ yêu thương chồng con, lo lắng cho vận mệnh của đất nước, người phụ nữ của gia đình và người phụ nữ trong vai trò của một bà

Hoàng. Ngôn từ trong bài thơ của bà luôn biểu hiện rõ nét những ảnh hưởng của các yếu tố xã hội lên tác phẩm. Chúng tôi muốn qua “Ai Tư Vãn” để có thể tìm hiểu thêm về các yếu tố xã hội ảnh hưởng lên ngôn từ của tác giả trên tác phẩm, đặc biệt là “sự ảnh hưởng của giới” lên cách lựa chọn ngôn từ của tác giả trong chiến lược giao tiếp cụ thể phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp của tác phẩm.

Từ khóa: Ngôn từ và giới

1. Đặt vấn đề

Văn học trung đại Việt nam ra đời vào giai đoạn lịch sử xã hội Việt nam có nhiều biến động về mọi mặt trong đời sống của nhân dân và đất nước. Nhiều thể loại văn học dân tộc được hình thành và phát triển một cách mạnh mẽ với những thành tựu đáng kể. Có những tác phẩm đã đạt đến được những đỉnh cao về nghệ thuật sử dụng ngôn từ, bút pháp văn chương và tư tưởng sáng tạo trong tư duy sáng tác văn học. Đặc biệt, nhiều tác phẩm văn học trung đại Việt nam đã để lại những dấu ấn đặc sắc, không thể lãng quên, đồng thời những tác phẩm đó cũng đã đóng góp vào nguồn tư liệu quý báu của dân tộc những giá trị tinh thần bất diệt, rất đáng được trân trọng, gìn giữ, bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ mai sau. Thành tựu rực rỡ nhất trong dòng văn học thời kỳ này thuộc về các thể loại: truyện thơ, khúc ngâm, hát nói... Điều đáng trân trọng nhất đối với các tác giả văn học trung đại là: sự khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc trong các tác phẩm văn học của họ. Việc vận dụng chữ Nôm trong những tác phẩm

văn học trung đại là sự đóng góp hết sức to lớn, đáng vinh danh cho sự khẳng định tiếng nói riêng của một dân tộc có dòng ngôn ngữ riêng biệt, không phụ thuộc vào các ngôn ngữ khác. Bên cạnh đó, chúng ta cũng ghi nhận sự đóng góp một cách tích cực của các tác giả văn học trung đại vào việc phát triển và làm giàu thêm vốn ngôn ngữ riêng có, độc lập của dân tộc Đại Việt. Ngâm khúc trung đại là một thể loại văn học để lại được nhiều tác phẩm nổi bật, đánh dấu sự phát triển đỉnh cao cho dòng văn học trung đại trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19. Ngâm khúc trung đại mạnh mẽ vào những năm đầu thế kỷ 17, khẳng định vị thế và tỏa sáng vào thế kỷ 18 và đi vào thoái trào vào cuối thế kỷ 19. Ngâm khúc trung đại đánh dấu chính thức sự có mặt của mình trên văn đàn với tác phẩm đỉnh cao “Chinh phụ ngâm” (bản dịch nôm của Đoàn Thị Điểm (1705-1748), một số ý kiến cho rằng bản dịch này của Phan Huy Ích). Ngoài “Chinh phụ ngâm”, hàng loạt những tác phẩm ngâm khúc khác cũng đã để lại những dấu ấn đặc

sắc cho nền văn học dân tộc như: *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều, 1741-1798), *Ai tư văn* (Lê Ngọc Hân, 1792), *Thu lũ dạ hoài ngâm* (Đinh Nhật Thận, 1812-1866), *Tự tình khúc* (Cao Bá Nhạ, những năm sau 1855), *Thu dạ hoài ngâm* (Nguyễn Văn Cầm, 1847-1919).

Ngâm khúc hình thành và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những điều kiện chính trị, xã hội đương thời. Việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527), tiếp theo là cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, rồi đến sự phân tranh hai nửa giang sơn giữa hai nhà Trịnh - Nguyễn. Các cuộc nổi dậy của nông dân nổi lên ở khắp nơi, điển hình là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Năm 1802, Gia Long lên ngôi Vua. Những bất ổn trong xã hội đã làm cho mâu thuẫn giữa triều đình phong kiến với dân chúng ngày càng trở nên gay gắt. Ý thức hệ của các tầng lớp nhân dân trong xã hội, thị hiếu thẩm mỹ và quan niệm nghệ thuật về con người của các tác giả văn chương thể hiện trong các tác phẩm văn học trung đại cũng có những biến chuyển đáng kể, theo quy luật khách quan của lịch sử. Dòng văn học chữ Hán (chủ yếu là dòng văn học của giai cấp phong kiến) chỉ nhằm phục vụ chính quyền phong kiến đương thời là chính, đã dần bị mất đi ngôi vị độc tôn. Thay vào đó là sự xuất hiện kịp thời và có sự tiềm ẩn của một sức sống mãnh liệt đó là dòng văn học chữ Nôm.

Văn học chữ Nôm có văn tự riêng, với lợi thế con chữ được ghi âm từ tiếng mẹ đẻ, văn học chữ Nôm luôn gắn liền với nhân dân và dân tộc. Người viết (các tác giả văn chương) đã đạt tới độ chính xác cao khi diễn đạt nội dung tác phẩm bằng chữ Nôm. Chữ Nôm có giá trị biểu cảm cao khi nói đến đời sống của nhân dân trong xã hội mới. Ưu thế đặc biệt quan trọng của chữ Nôm so với chữ Hán là chữ Nôm dễ hiểu và gần gũi hơn với mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội. Trong những điều kiện thuận lợi của văn học chữ Nôm, khúc ngâm và hát nói được hình thành với đầy đủ những yếu tố tích cực để phát triển và chuyển tải được những nội dung mới trong các tác phẩm ngâm khúc đỉnh cao một thời... Thế

ngâm khúc đã đáp ứng được những điều kiện mà trước đây văn học chữ Hán không làm được, đó là nhu cầu đồng cảm với những thân phận buồn tủi, mất mát, những khát khao vươn tới sự tự do, muốn khẳng định cái tôi cá nhân mạnh mẽ, phá bỏ những giềng mối mà Nho giáo và nhà nước phong kiến đã áp đặt lên dân chúng từ lâu, cùng với đó là những nhu cầu được san sẻ những nỗi niềm riêng, được yêu thương, muốn đồng cảm của con người.

Ngâm khúc trung đại Việt Nam được biểu hiện dưới hình thức song thất lục bát, trường thiên. Song thất lục bát là sự sáng tạo của nhiều thế hệ thi sĩ Việt tài hoa, tinh tế. Chính họ đã dày công tìm tòi, gọt giũa để ngâm khúc trung đại tỏa sáng từ cội rễ văn học dân gian của dân tộc. Ngâm khúc để lại dấu ấn riêng với những tác phẩm đỉnh cao trong văn học Việt Nam thời trung đại. Sức sống mãnh liệt, trường tồn, cùng những ấn tượng đặc sắc của dòng văn học trung đại Việt Nam nói chung, hay những tác phẩm ngâm khúc trung đại được biểu hiện dưới hình thức song thất lục bát thuần túy dân tộc nói riêng, đã thôi thúc chúng tôi muốn tìm về cội nguồn, để đau nỗi đau đời, nỗi đau con người, nỗi đau dân tộc của một thời không bình yên, mà cha ông ta đã sống, đã dâng hiến, đã sáng tạo ra những tác phẩm để đời cho con cháu. Điều quan trọng hơn đối với chúng tôi trong việc nghiên cứu vấn đề này là “Sự ảnh hưởng của giới đến ngôn ngữ của tác giả trong tác phẩm văn học nửa cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19”. Nhằm đáp ứng những điều kiện mà bài nghiên cứu hướng đến, chúng tôi chọn tác phẩm “Ai tư văn” (Lê Ngọc Hân, 1792) để khảo sát và nghiên cứu. Lê Ngọc Hân là một nàng công chúa, một bà hoàng, đồng thời bà còn là một người vợ, một người mẹ với đúng nghĩa truyền thống trong gia đình Việt. Đối với nền văn học Việt nam, bà có một vị thế riêng, đặc biệt, đó là “nhà thơ một bài”. Đọc “Ai tư văn” của Lê Ngọc Hân, chúng tôi cảm nhận được những biểu hiện của một “con người công dân” trong một “con người cá nhân” đầy tình thương yêu và nhiệt huyết của bà. Khúc “tự than” khóc chồng

của một người vợ Á đông có sự đau xót của một thần dân, đại diện cho muôn dân, thốt lên nỗi tiếc thương vô hạn khi bị mất đi một đáng mình quân anh hùng chính trực, hết lòng vì nước, vì dân.

2. Các căn cứ lý thuyết và bối cảnh lịch sử

2.1. Khái niệm ngâm khúc và nội dung thể hiện

2.1.1. Ngâm khúc

Ngâm khúc là một thể loại văn học trong văn học trung đại Việt nam. Ngâm khúc là loại hình tác phẩm văn học dài hơi, viết dưới dạng văn vần. Ngâm khúc thường bày tỏ nỗi niềm riêng, nỗi buồn đau trong trạng thái cảm xúc ít biến đổi hay không có sự biến đổi. Chủ đề của ngâm khúc thường hướng đến là sự bức xúc, nỗi buồn phiền khó giải tỏa trong cuộc sống.

2.1.2. Hình thức biểu hiện của ngâm khúc

Ngâm khúc dùng hình thức song thất lục bát để thể hiện nội dung. Song thất là : hai câu thơ đầu, mỗi câu có bảy chữ, ngắt nhịp lẻ/chẵn (1,2,3/lẻ-ngắt nhịp- 4,5,6,7/chẵn).

Câu thất đầu gọi là “câu thất trắc” với cách gieo vần: 1,2,3, 4,5, 6,7
trắc bằng trắc

Câu thất thứ hai gọi là “câu thất bằng” với cách gieo vần: 1,2,3, 4,5, 6,7
bằng trắc bằng

Hai câu thơ tiếp theo: một câu có sáu chữ và một câu có tám chữ gọi là “lục bát”. Trong một khổ thơ, chữ thứ bảy (trắc) của câu một phải vần với chữ thứ năm của câu hai. Chữ thứ bảy (bằng) của câu hai vần với chữ thứ sáu của câu ba. Tiếp đến, chữ thứ sáu (bằng) của câu ba vần với chữ thứ sáu của câu bốn. Nhằm giúp cho toàn bài thơ được dính kết liền mạch, thành một chuỗi thống nhất, giữa các đoạn song thất lục bát, chúng ta thấy còn có luật: chữ cuối cùng của câu bốn (bằng) phải vần với chữ thứ năm của câu đoạn mới (trường hợp thông thường) hay chữ thứ ba của câu đoạn mới (nếu là trường hợp ngoại lệ).

2.1.3. Ngôn ngữ và giới

Chúng ta đều biết giữa hai giới nam và nữ luôn có sự khác biệt với nhau về tâm sinh lý, cấu trúc cơ thể, bộ phận cấu âm... Chính vì vậy ngôn từ mà hai giới sử dụng trong giao tiếp cũng có sự khác biệt trong xã hội. Các nhà ngôn ngữ học đã chứng minh được rằng sự tồn tại giữa ngôn ngữ và giới là sự tồn tại có thực trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ. Mỗi giới khi giao tiếp cũng lựa chọn cho mình một phong cách sử dụng ngôn từ phù hợp với đặc điểm cá tính của mình. Các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học xã hội cũng đã chứng minh được có những lớp từ vựng chỉ sử dụng cho giới này mà không thể sử dụng cho giới kia. Sự ảnh hưởng của giới lên ngôn từ trong các phát ngôn giao tiếp phụ thuộc vào các yếu tố: văn hoá, tôn giáo, thể chế xã hội, hệ thống giáo dục (từ trong gia đình đến ngoài xã hội), hoàn cảnh xuất thân, vai giao tiếp trong xã hội với những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, nơi mà chủ thể giao tiếp trực tiếp sinh sống.

2.1.4. Lý thuyết “Hành vi ngôn ngữ/ hành vi nói năng” (Austin)

John L.Austin là nhà triết học người Anh, sinh ngày 26/03/1911, Lancaster, Lancashire, Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland. Ông cũng là người xây dựng nền móng cho lý thuyết hành vi ngôn ngữ, nghiên cứu về vấn đề quan hệ giữa kí hiệu ngôn ngữ và việc dùng chúng vào mục đích giao tiếp được thể hiện như thế nào. Công trình của ông “*How to do things with words*” được công bố sau khi Austin qua đời hai năm (1962) đã “điều chỉnh lại một cách sâu sắc mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói” (dẫn theo (3) - Nguyễn Đức Dân).

- Hành vi tạo lời (hành vi tạo ngôn - locutionary act): là hành vi tạo ra lời nói (phát ngôn) bằng việc sử dụng từ ngữ (có nghĩa và quy chiếu) tổ chức thành cấu trúc và biểu hiện bằng các phương tiện ngữ âm.

- Hành vi tại lời (hành vi ngôn trung - illocutionary act): khi lời nói/ phát ngôn vượt qua ý nghĩa gốc (ý nghĩa mặt lời của hành vi tạo lời) có lực tại lời, đó là hành vi tại lời.

- Hành vi sau lời (hành vi xuyên ngôn/hành vi mượn lời - perlocutionary): sau khi lời nói/phát ngôn được đưa ra và nhận được phản ứng của người nghe, người tiếp nhận thì hành vi phản ứng đó là hành vi sau lời (dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 1999, *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb. KHXH, tr.172).

- Austin (1962) đã phân các hành vi tại lời ra làm 5 loại lớn: phán xét, hành xử, cam kết, ứng xử, bày tỏ. Tuy nhiên, còn có nhiều điều chưa thỏa đáng và gây tranh cãi về sự phân loại này, bản thân Austin cũng thấy có vấn đề bất cập.

- Sau Austin, Searle (1979, ông sinh ngày 31/07/1932 ở Denver, Colorado. Ông là một triết gia người Mỹ và hiện là giáo sư triết học Slusser Triết học ở đại học California Berkeley). Ông được chú ý rộng rãi vì những đóng góp đối với triết học ngôn ngữ, triết học tinh thần, triết học xã hội) đưa ra 3 tiêu chí để phân loại các hành vi tại lời như sau: đích tại lời, hướng của sự ăn khớp và trạng thái tâm lý được biểu hiện.

- B.Fraser, 1975, đã lấy tiêu chí “ý định” của người nói khi thực hiện hành vi tại lời để phân thành 8 loại hành vi tại lời cơ bản theo cuộc sống ngày thường (không phân loại các động từ ngữ vi nghi thức): Xác định, đánh giá, phản ứng, quy định, thỉnh cầu, gợi ý, hành xử, cam kết.

- Các hành vi tại lời được chi phối bởi những quy tắc đã được xã hội ước chế. Trong giao tiếp có nhiều hành vi tại lời khác nhau. Thường gặp là những hành vi ra lệnh, yêu cầu, khuyên nhủ, răn đe, dọa nạt, phán xét, phê bình, kết tội, bác bỏ, xin lỗi, cảm ơn, chúc tụng, ca ngợi, hứa hẹn, thông báo. Một cấu trúc ngôn ngữ, tùy thuộc vào ngữ cảnh mà có thể biểu hiện những hành vi khác nhau (dẫn theo Nguyễn Đức Dân, 1998, *Ngữ dụng học*, tr. 17-37, Nxb. Giáo dục).

Khi các phát ngôn được truyền tải đến người tiếp nhận thông tin/khách thể giao tiếp, chúng có để lại hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào các hành vi sau lời đã đạt được, thông qua các hành vi

tại lời mà chủ thể giao tiếp lựa chọn để thể hiện. Hiệu quả của các hành vi sau lời mà chủ thể giao tiếp để lại trên các phát ngôn giao tiếp của mình hướng đích đến là khách thể giao tiếp/đối tượng tiếp nhận với một mức độ nào đó, có thể được coi là quyền năng của ngôn từ mang dấu ấn của chủ thể giao tiếp rất rõ ràng, thể hiện lên trên các phát ngôn giao tiếp, trong những ngữ cảnh đã được xác định trước.

2.1.5. *Lập luận trong phát ngôn*

Song song với các hành vi ngôn ngữ là sự lập luận trong ngôn ngữ. Sự lập luận trong ngôn ngữ được xác định theo mục đích của người sử dụng. Lập luận của một phát ngôn trong giao tiếp sẽ hướng đích của phát ngôn giao tiếp đến một thông điệp mà chủ thể giao tiếp muốn nhắm tới. Thông điệp của chủ thể giao tiếp có thể là một chân lý đúng/sai hay một sự xác tín mà chủ thể giao tiếp muốn qua đó tạo lập, làm thay đổi cũng như củng cố lòng tin và nhận thức của người tiếp nhận thông tin. Theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, loại lập luận thứ nhất cần đòi hỏi phương pháp suy luận hình thức hướng tới một chân lý đúng/sai, theo một khuôn mẫu sẵn có và còn được gọi là lập luận hình thức theo lôgic và loại thứ hai, được lập luận theo những chuẩn mực của một xã hội, một dân tộc, mang tính thuyết phục được gọi là lập luận lôgic không hình thức (dẫn theo Nguyễn Đức Dân, 1998, *Ngữ dụng học*, Nxb. giáo dục).

Dựa trên những căn cứ lý thuyết của các nhà ngôn ngữ học đi trước đã nêu ở trên, tiếp thu những quan điểm tích cực và hữu dụng cho chuyên ngành ngôn ngữ học xã hội, chúng tôi sử dụng chúng làm cơ sở nghiên cứu cho bài nghiên cứu của mình trong các luận điểm cần sự minh chứng và diễn giải cho lý thuyết về ngôn ngữ giới trên những dữ liệu phục vụ nghiên cứu.

2.1.6. *Bối cảnh lịch sử*

Năm 1786 Nguyễn Huệ ra Bắc phù Lê diệt Trịnh, Ngọc Hân công chúa (con thứ hai mươi một của Vua Lê Hiển Tông) vâng lời Vua cha kết hôn

cùng Long Nhương tướng quân Nguyễn Huệ và theo chồng về Thuận Hóa. Cuộc hôn nhân giữa Nguyễn Huệ và Ngọc Hân công chúa là một cuộc hôn nhân có tính toán và mang ý đồ chính trị của mỗi bên. Năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung và phong Ngọc Hân làm Hữu Cung Hoàng Hậu (trước khi ra Bắc lần thứ ba diệt quân Thanh). Năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Quang Trung hoàng đế phong Ngọc Hân làm Bắc Cung Hoàng Hậu. Năm 1792 Quang Trung Hoàng đế đột ngột băng hà. Đau thương khôn xiết, Lê Ngọc Hân đã viết “Ai tư vãn” khóc chồng.

Sau khi Vua Quang Trung băng hà, hoàn cảnh chính trị xã hội có nhiều biến động. Ở phía Bắc, những lực lượng phò Lê chính thống đang có cơ trở dậy. Ở miền Trung, Nguyễn Nhạc (anh trai Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ) an nhiên xưng đế. Còn ở Gia Định, quân lực của Chúa Nguyễn đang nuôi tham vọng thôn tóm toàn bộ đất nước. Triều đình Tây Sơn truy tặng Ngọc Hân miếu hiệu Như ý Trang Thận Trinh Nhất Vũ Hoàng Hậu.

Lê Ngọc Hân là “nhà thơ một bài” và là trường hợp hiếm, khi chỉ có “một bài” mà thơ của một bà hoàng lại có thể lưu truyền và được lưu danh trong lịch sử văn học Việt Nam. Lê Ngọc Hân viết “Ai tư vãn” không phải với dụng ý làm thơ. “Ai tư vãn” là tiếng khóc chồng của một người vợ, nhưng tiếng khóc ấy đã trở thành thơ. Tiếng thơ để đời đã mượn được cấu trúc song thất lục bát để diễn tả tâm trạng buồn đau tưởng nhớ của chính người viết.

“Ai tư vãn” gồm 164 câu, viết theo thể song thất lục bát. Tác phẩm được viết bằng chữ Nôm và có hiệu quả xã hội rất to lớn vì nó bắt nguồn từ người thật, việc thật. Đó là tâm trạng của Ngọc Hân công chúa với Hoàng đế Quang Trung (hai con người cụ thể được lưu lại trong biên niên sử). Đây cũng chính là điểm khác biệt của “Ai tư vãn” so với hai tác phẩm kiệt tác cùng thời – cũng thuộc thể song thất lục bát – trong văn học trung đại là “*Cung oán ngâm*” (Nguyễn Gia Thiều) và “*Chinh phụ ngâm*”

(bản dịch của Đoàn Thị Điểm/hay Phan Huy Ích). Nhân vật trong “*Cung oán ngâm*” và “*Chinh phụ ngâm*” là những nhân vật văn chương, những hình tượng văn học điển hình, được các tác giả xây dựng nên một cách công phu và tài tình, những nhân vật trong tác phẩm là những nhân vật hư cấu, không có thật trong lịch sử. Mặc dù “Ai tư vãn” chịu sự ảnh hưởng từ “*Chinh phụ ngâm*” và “*Cung oán ngâm*” trên tác phẩm của mình, nhưng chính nỗi đau đời, nỗi đau từ người thật, việc thật của tác giả đã có được những hiệu quả tích cực từ phía công chúng.

“Ai tư vãn” có giá trị riêng đặc biệt, đó là một trong những tác phẩm sáng giá nhất và ra đời sớm nhất, viết về Quang Trung - Nguyễn Huệ, người anh hùng “áo vải” được lưu danh trong lịch sử văn hóa dân tộc. “Ai tư vãn” ra đời trong giai đoạn vàng của văn học trung đại Việt Nam (cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19). Giai đoạn này, có một đội ngũ sáng tác văn học là những tác giả nữ tài hoa, đặc sắc để lại những dấu ấn rất riêng trong nền văn học Việt Nam như: Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Lê Ngọc Hân... (điều mà trước đây chưa từng có trong nền văn học nước nhà). Các tác giả văn học trung đại đã lấy cảm hứng sáng tác nhân văn làm chủ đạo trong việc sáng tác các tác phẩm của mình.

3. Ngôn ngữ nữ công dân trí thức hoàng tộc giai đoạn cuối thế kỷ 18 trong “Ai tư vãn” của Lê Ngọc Hân

3.1. Phạm vi cứ liệu

Ngâm khúc “Ai tư vãn” của Lê Ngọc Hân viết năm 1792, tác phẩm được viết theo thể song thất lục bát, dài 164 câu và viết bằng chữ Nôm.

3.2. Hoàn cảnh giao tiếp

“Ai tư vãn” được chính tác giả viết về nỗi lòng mình, nỗi buồn đau thương nhớ về người chồng (cũng chính là Hoàng đế của một nước) đã qua đời vào năm 1792.

Tác phẩm được viết trong nỗi đau khôn xiết, khóc thương Vua Quang Trung đã ra đi để lại cho Lê Ngọc Hân hai con nhỏ, bơ vơ giữa cảnh đời éo

le trong biển đời đầy giông bão. Hoàn cảnh chính trị xã hội bất lợi cho đất nước. Các thế lực chính trị trên cả ba miền đều ngấm đến chiếc ngai vàng trống chủ.

Nỗi đau riêng của tác giả hòa vào nỗi đau chung của dân tộc khi bị mất phương hướng, không biết tương lai sẽ ra sao giữa không gian mờ mịt, không tìm được hướng ra cho riêng mình và cho cả dân tộc, đất nước mình.

3.3. Vai của chủ thể giao tiếp

Lê Ngọc Hân là con thứ 21 (con gái thứ 9) của Vua Lê Hiển Tông với bà Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh (nay là xã Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội).

Năm 1786 (Bính Ngọ), Lê Ngọc Hân vâng lời Vua cha kết hôn cùng Nguyễn Huệ (khi đó bà mới 16 tuổi). Năm 1788, sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, Lê Ngọc Hân đã được ông phong làm Ngũ Cung Hoàng Hậu. Năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Vua Quang Trung Nguyễn Huệ phong Lê Ngọc Hân làm Bắc Cung Hoàng hậu. Bà có hai con (một công chúa và một hoàng tử) với Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Năm 1792 Vua Quang Trung đột ngột băng hà. Trong niềm tiếc thương vô hạn và đau xót khôn nguôi, Lê Ngọc Hân đã viết “Ai tư vãn” khóc chồng. Tác phẩm “Ai tư vãn” của bà là nỗi lòng của một người vợ đối với chồng, nhưng cũng là nỗi lòng của một thần dân đối với một vị lãnh tụ anh minh, chính trực hết lòng vì nước, vì dân.

Năm 1799 Lê Ngọc Hân qua đời và được Vua Cảnh Thịnh truy tôn: Như Ý Trang Thận Trinh Nhất Vũ Hoàng Hậu.

3.4. Lựa chọn phát ngôn

3.4.1. Hình thức thể hiện

“Ai tư vãn” chọn hình thức ngâm khúc với thể thơ song thất lục bát, dài hơi (164 câu) để mô tả nỗi đau thương triền miên không dứt, phù hợp với diễn biến tâm trạng tình cảm buồn đau của con người. Lê Ngọc Hân đã khéo léo khi chọn khai thác thể thơ

dân tộc này để gửi gắm tâm trạng buồn đau trên khúc ngâm chữ Nôm (một thể loại văn học mới - được các văn sĩ trí thức tiên phong thể hiện vào tác phẩm của mình trong thời kì này). Sự kết hợp hài hòa giữa chất dân tộc, đại chúng với chất hàn lâm trong “Ai tư vãn” đã để lại được những hiệu ứng tích cực từ phía công chúng (đối tượng tiếp nhận).

“Ai tư vãn” có những ảnh hưởng nhất định từ hai tuyệt tác ngâm khúc cùng thời như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, nhưng ưu thế khác biệt của “Ai tư vãn” chính là nỗi lòng của tác giả (cũng chính là người viết/nhân vật chính của tác phẩm). Nỗi lòng được viết ra từ sự xúc động có thật của người thật, việc thật (đã lưu danh trong biên niên sử nước nhà). Trong “Ai tư vãn” nhân vật chính là một bà hoàng - Lê Ngọc Hân (không phải là một hình tượng văn học - nhân vật hư cấu như trong hai tác phẩm đã nêu), một người vợ khóc thương chồng, một thần dân với lòng tiếc thương vô hạn vị Vua tài đức vẹn toàn Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Tác giả vận dụng điển cố, điển tích thông dụng một cách dễ hiểu và đưa chúng vào tác phẩm hoàn toàn tự nhiên và phù hợp với ngữ cảnh được diễn tả. Điều này đã giúp cho tác phẩm dễ đến với đông đảo công chúng, với đối tượng tiếp nhận thông tin/người nghe/khách thể giao tiếp. Cũng chính vì điều này đã đem đến cho tác phẩm những nhận định trái chiều giữa ranh giới của khuynh hướng bác học với khuynh hướng bình dân trong cách viết của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học trung đại về giai đoạn văn học có nhiều chuyển biến về mọi mặt (nửa cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19).

3.4.2. Nội dung thể hiện

Những biểu hiện của “nữ công dân trí thức hoàng tộc nửa cuối thế kỷ 18”, đã được hòa quyện chặt chẽ trong vai trò “người vợ - người mẹ - thần dân” trong “Ai tư vãn”. Đọc “Ai tư vãn”, cảm xúc nổi bật của tác giả luôn được lồng trong sự “riêng - chung” thống nhất làm cho người đọc không khỏi cảm phục một nhân cách, một tài văn, một cuộc đời với những oan nghiệt trần thế... Đau đớn, tiếc

thương, than khóc người chồng quá cố, nhưng lớn hơn nỗi đau riêng ấy Lê Ngọc Hân đã đưa hình ảnh của một vị Vua, một vị anh hùng dân tộc “Áo vải, cờ đào” hiển hiện một cách “lồng lộng và bất diệt” trong lòng một thần dân chế độ phong kiến:

“Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình!”

Và

“Mà nay lượng cả, ơn sâu,
Móc mưa rưới khắp chín châu đơm nhuần.”

Trong vai trò của một thần dân, sự trung thành tuyệt đối “Vua - tôi” đã được Lê Ngọc Hân gửi gắm trong từng câu chữ:

“Công đường ấy, mà nhân đường ấy,
Cõi thọ sao hẹp bấy hoá công?
Rộng cho chuộc được tuổi Rồng,
Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người”

Các phát ngôn: “Nghe trước có đấng vương Thang, Võ, Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao”, và “Nghe rành rành trước Vua Nghiêu, Thuấn, Công đức dày ngự vận càng lâu;” chính là các hành vi tại lời trần thuật mà tác giả đã đưa ra trước khi muốn truyền tải đích tại lời mang ý nghĩa nội dung văn bản “Mà nay áo vải cờ đào, Giúp dân dựng nước xiết bao công trình”, và “Mà nay lượng cả, ơn sâu, Móc mưa rưới khắp chín châu đơm nhuần!”, các hành vi tại lời trần thuật này có tính chất dẫn dụ khách thể giao tiếp, làm phần đề cho đích tại lời của phát ngôn là một thông báo hàm chứa nghĩa hàm ẩn về một lối sống đức độ trong nhân gian (theo lẽ thường ai cũng có thể suy luận về một kết quả tốt đẹp mà chủ nhân của lối sống ấy sẽ gặt hái được trong cuộc sống của họ “nhiều quả ngọt”). Qua các phát ngôn tác giả đã lựa chọn được đề cập đến ở trên, chủ thể giao tiếp muốn truyền đạt đến khách thể giao tiếp - bằng chiến lược ngôn ngữ của mình - một sự lựa chọn cho các phát ngôn tiếp theo mang các hành vi tại lời phù hợp với đích tại lời muốn truyền tải, sao cho chúng có hiệu quả trực tiếp từ các hành vi sau lời của các phát ngôn trước đó. Các phát ngôn này mang những hành vi tại lời có tính

thông báo hay trần thuật lại một thông tin đã có trước đó, chúng được xếp vào loại hành vi ngôn ngữ gián tiếp vì chủ thể giao tiếp muốn qua hành vi giao tiếp đưa ra các hành vi tại lời khác, mang đích tại lời của phát ngôn giao tiếp có quan hệ nghịch nhân quả với hành vi giao tiếp được coi như “tiền giả định” đã được khẳng định trước đó - trong quá khứ - như một chân lý, ai cũng phải thừa nhận. Các phát ngôn tiếp theo của hai phát ngôn có tính chất dẫn dụ đã nêu, có quan hệ đồng đẳng với hai phát ngôn dẫn dụ về việc lựa chọn các hành vi tại lời trần thuật, thông báo về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, đó là ý đồ của chủ thể giao tiếp/tác giả/người phát ngôn. Chủ thể giao tiếp đã muốn mượn chuyện xưa để nói về một chuyện nay (cũng có thực, ai cũng biết). Cách mà tác giả/chủ thể giao tiếp mở thoại với những hành vi giao tiếp mang ý nghĩa hàm ẩn làm cho khách thể giao tiếp cần chuẩn bị tinh thần, phán đoán và muốn tiếp tục lắng nghe, tìm hiểu xem thông điệp mà chủ thể giao tiếp muốn họ tiếp nhận thực chất là gì? Hiệu lực tại lời chính trong các phát ngôn giao tiếp, mà chủ thể giao tiếp muốn truyền tải ở trên, tường minh qua thông báo của các hành vi gián tiếp, thể hiện được mục đích của chủ thể giao tiếp qua hiệu lực tại lời, dẫn dắt khách thể giao tiếp/người tiếp nhận thông tin đến một điều hiển nhiên (theo cách hiểu, cách nghĩ, của một xã hội, một dân tộc) như một chân lý “ắt phải thế”. Vậy tác giả/chủ thể giao tiếp thật sự muốn gì qua các hành vi gián tiếp? Phát ngôn giao tiếp có đích tại lời là một hành vi tại lời thông báo nhưng lại có các hành vi sau lời khác nhau được thực hiện ngay sau đó: “Công đường ấy, mà nhân đường ấy, Cõi thọ sao hẹp bấy hoá công?”, trong phát ngôn này hành vi tại lời chính là hành vi thông báo nhưng được đặt vấn đề dưới hình thức hành vi tại lời hỏi, thực chất, hành vi sau lời của phát ngôn là một hành vi phán xét. Sức nặng của hành vi sau lời mạnh mẽ hơn nhờ cách sắp xếp các hành vi tại lời của tác giả/chủ thể giao tiếp tăng lên theo mức độ thứ tự các phát ngôn. Phát ngôn “Rộng cho chuộc được

tuổi Ròng, Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người” chủ thể giao tiếp đã sử dụng hành vi gián tiếp ước nguyện: “chuộc được tuổi rồng”, tác giả/chủ thể giao tiếp dẫn dắt khách thể giao tiếp đến một hành vi tại lời cam kết được đổi số phận, hy sinh tất cả vì người mình thương yêu. Đích tại lời đã được nêu trong kết thoại một cách tường minh trong phát ngôn “Rộng cho... tôi người” với hành vi tại lời ước kết (có điều kiện - kết quả giả định “giá/nếu A thì sẽ B”) nhằm mong muốn một điều không có thực được trở thành sự thực. Thông qua các hành vi ngôn ngữ gián tiếp/hành vi gián tiếp và hành vi tại lời đã nêu, phong cách ngôn ngữ của tác giả/chủ thể giao tiếp mang tư tưởng của xã hội phong kiến được bộc lộ rất rõ nét. Cách tiếp cận vấn đề trong phát ngôn với những hành vi gián tiếp, hành vi tại lời thông báo, trần thuật, tác giả/chủ thể giao tiếp luôn muốn lập luận trong phát ngôn đi theo hướng lô gích không hình thức, mang tính thuyết phục cao. Nếp nghĩ, cách sử dụng ngôn từ và sắp xếp các hành vi ngôn ngữ có chiến lược và chọn lọc trong cách dẫn dắt từ hành vi gián tiếp đến hành vi tại lời đan xen nhau, làm tăng lên hiệu quả của hành vi sau lời mà tác giả muốn truyền tải thông điệp đến khách thể giao tiếp/người tiếp nhận thông tin. Lê Ngọc Hân đã đúc lên tượng đài “người anh hùng áo vải Quang Trung” bằng tấm lòng của một thần dân kính yêu và cảm phục tuyệt đỉnh vị anh hùng của muôn dân. Bức tượng đó còn được đúc lên từ tình yêu, hạnh phúc và niềm tiếc thương vô hạn của một người vợ khóc chồng. “Ai tư vấn” bắt đầu với những hồi tưởng về mối tình của tác giả với Vua Quang Trung từ những ngày đầu tiên “Rút dây vâng mệnh phụ hoàng” cho đến khi Vua Quang Trung lâm bệnh và băng hà. Vượt qua những toan tính ban đầu của cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị, Lê Ngọc Hân và Quang Trung đã sống bên nhau chan chứa tình, tác giả sử dụng một loạt các hành vi tại lời miêu tả, trần thuật, ước nguyện, cảm thán rất hiệu quả:

“Nhờ hồng phúc, đôi cành hờn quế

Đượm hơi hương dây rể cùng tươi”
với những mong ước, thề nguyện hạnh phúc bền lâu:

“Những ao ước chập trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngõ được vầy vui.”
nhưng rồi:
“Ngán thay, máy Tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan.”

Quang Trung qua đời, Người để lại sau lưng một sự nghiệp hiển hách còn dang dở... để lại trên đời vợ góa, con côi. Người thác nhưng hình ảnh Người vẫn còn lẩn khuất, vẫn vương quanh người vợ trẻ. Khúc vãn đưa người đọc vào sự hồi tưởng theo thời gian, rồi đến tâm trạng chống chọi, chơi vơi trong sự mất mát tưởng chừng như mơ, như thực. Tác giả đưa người đọc cùng hòa vào tâm trạng tựa như thôi miên của mình, Tác giả/chủ thể giao tiếp đã mượn thiên nhiên: cây cỏ, mây, gió, hương trời... vận dụng trong những hành vi tại lời miêu tả, cảm thán:

“Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
Ngõ hương trời bằng lăng còn đâu,”

Nỗi đau khôn xiết, khiến cho việc chấp nhận sự thật chỉ có thể trong hư ảo, mộng mị... mượn “ảo” để nói về nỗi niềm “thật” với một phong cách dẫn dụ trong phát ngôn giao tiếp mang nhiều yếu tố gợi ý. Các hành vi tại lời – hành vi gián tiếp, được sắp xếp trong các phát ngôn giao tiếp tinh tế như đã nêu, chỉ có thể là người đã được đào tạo, dạy dỗ cẩn thận, trong một môi trường có điều kiện sống và giáo dục được rèn giũa, đào tạo nghiêm khắc theo lễ giáo phong kiến mới có thể viết ra những phát ngôn giao tiếp đầy tính bác học như vậy. Những phát ngôn giao tiếp ấy có đích tại lời là sự giải toả tình thần cho tác giả/chủ thể giao tiếp nhằm tìm lại biện pháp trạng thái cân bằng cho tinh thần. Những tâm trạng, cảm xúc ấy của tác giả đã được mô tả một cách rất tài tình, đầy tâm trạng và cực kỳ xúc động. Trước nỗi đau quá lớn, Lê Ngọc Hân muốn “thác” theo chồng, nhưng trách nhiệm của một người mẹ (với truyền thống vốn có của dân tộc), tình thương

con lại trời dậy. Lê Ngọc Hân đã gắng sống để làm tròn bổn phận của một người mẹ với con và cũng với ý thức trách nhiệm của một Hoàng hậu đối với đất nước trong lúc triều chính không người lèo lái, mất phương hướng... Toàn bài là sự giải bày tâm trạng (với các hành vi tại lời miêu tả, cảm thán, ước nguyện...) của một người phụ nữ đầy yêu thương, tha thiết, đau xót đến nỗi: “Sầu đầy dạt bể, thăm cao ngất trời”, “Hình tuy còn ở phách thì đã theo”, và sẵn sàng “Rộng cho chuộc được tuổi Rồng, Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người”. Nhưng rồi, thực tại phũ phàng lại trở về trong bà: “Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng, Nỗi đoạn trường còn sống còn đau”. Qua “Ai tư vấn”, tiếng khóc của Lê Ngọc Hân không chỉ đơn thuần là tiếng khóc của một người vợ khóc chồng, tiếng khóc ấy còn là tiếng khóc của thân dân nguyện được lấy thân tôi đòi đánh đổi mạng sống vì Vua, vì đáng minh quân lỗi lạc của đất nước. Sự “trung quân” theo đạo đức phong kiến luôn thường trực trong nếp nghĩ, cách biểu cảm của Lê Ngọc Hân do ảnh hưởng của sự giáo dục trong Hoàng tộc thời phong kiến. Khúc “Ai tư vấn” của Lê Ngọc Hân cho ta thấy “người phụ nữ” trong tác giả không chỉ quẩn quanh với bếp núc, gia đình. “Người phụ nữ” trong bà còn là một bà hoàng - mẫu hậu của muôn dân. Tầm nhìn trong “Ai tư vấn” phóng ra bốn phương, tầm nhìn của tác giả thể hiện trí thông tuệ, cái nhìn đa diện, sâu sắc của học vấn uyên thâm. “Ai tư vấn” là tiếng “than” cá nhân nhưng qua nó chúng ta đọc được những vấn đề thời cuộc. Lê Ngọc Hân đã gửi đến chúng ta tiếng khóc than của một người vợ trước sự ra đi vĩnh viễn của chồng, tiếng than cho thân phận một người dân trông đợi nơi người hùng đoàn mệnh, cùng tiếng khóc của một người thấy trước sự bế bạng của hoàn cảnh thực tế đời mình. Nỗi đau được thể hiện rất đỗi, rất phụ nữ của tác giả khi phải sống trong tâm trạng đầy sợ hãi, lo âu trong giây phút đối diện với cảnh mẹ góa, con cô giữa biển đời giông tố. Trong cái không gian mờ mịt mênh mông của biển đời,

tâm trạng của tác giả cũng hoang mang mờ mịt, thật “đời” từ góc nhìn:

“Trông mái đồng: là buồm xuôi ngược,
Thấy mênh mông những nước cùng mây,
Đông rồi thời lại trông tây:
Thấy non ngàn ngất, thấy cây rườm rà.”

Đối lập với cảnh sông nước, núi non mênh mông, mờ mịt là hình tượng trời đất bốn phương mà tác giả đã sử dụng như những hành vi ngôn ngữ gián tiếp làm rõ hơn tâm trạng của tác giả/chủ thể giao tiếp, trong một bối cảnh giao tiếp cụ thể và phù hợp:

“Trông nam thấy nhận sa lác đác,
Trông bắc thời ngàn bạc màn sương.
Nọ trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thăm, biết đường nào đi!”

Cùng các hành vi tại lời miêu tả, cảm thán, trần thuật..., cũng là chiến lược ngôn ngữ của tác giả/chủ thể giao tiếp: lựa chọn những hành vi gián tiếp nhắm đến đích tại lời của phát ngôn là tâm trạng bế tắc của tác giả/chủ thể giao tiếp nói riêng hay tâm trạng không lối thoát, không “biết đường nào đi” nói chung, của một đất nước, một dân tộc mất người “soi đường, chỉ lối”. Tác giả đã phóng tầm mắt, trải lòng ra bốn phương để suy ngẫm. Lê Ngọc Hân đã học được cách cảm nhận từ người lính trong “*Chinh phụ ngâm*” của Đặng Trần Côn, nhưng những gì bà viết ra là tâm sự thật của một con người cụ thể trong một hoàn cảnh cụ thể. Những nỗi thăm thía về sự mất mát trong “Ai tư vấn” của Lê Ngọc Hân đã có một sức mạnh lan truyền đặc biệt, làm rung động lòng người với một sự đồng cảm sâu xa, trong một chiến lược giao tiếp rất hiệu quả, chứa đầy quyền năng ngôn từ của chủ thể giao tiếp.

Về phương diện nghệ thuật, ngôn ngữ trong “Ai tư vấn” trong sáng, giản dị. Tâm trạng đau xót triền miên được khai thác đến từng chi tiết, khản thiết, dồn dập. Các từ Hán-Việt, điển tích văn học và điển cổ lịch sử không xuất hiện nhiều trong khúc văn. Những điển cổ cầu kỳ với những đoạn trung dẫn

đầy rẫy văn liệu, thành ngữ của Trung Hoa không xuất hiện trong “Ai tư vãn”. Những điển cố được dùng đều khá thông dụng và được đặt rất đúng chỗ nên dù “Ai tư vãn” là thể văn ngâm khúc bác học nhưng tác phẩm lại có tính đại chúng, dễ hiểu và dễ phổ biến rộng rãi. Âm điệu của thể song thất lục bát mang đến cho khúc vãn một không khí trầm buồn, nhưng tình cảm mãnh liệt của người viết thì cuốn cuộn dâng trào làm cho người đọc xúc động khôn nguôi. Đặc biệt hình tượng con người cá nhân trong “Ai tư vãn” gắn liền với những khát vọng tình yêu và hạnh phúc với nội dung cảm hứng nhân đạo và cảm hứng thể sự đời tư của tác giả đã được đề cập đến.

“Buồn thay nhẽ, xuân về hoa ở,
Mỗi sâu riêng ai gỡ cho xong,”

Tư duy văn học của tác giả chịu sự chi phối của quan niệm sáng tác trong văn học thời kỳ này, đó là sáng tác từ “những điều trông thấy”. Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng nhân đạo, là sự khẳng định được vai trò của con người.

“Trên rường nào ngại giữa dòng nào e.
Con trúng nước thương vì đôi chút,
Chữ tình thâm chưa thoát được đi,
Vây khi nắn ná đòi khi,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo;”

Hay những hành vi tại lời ước kết được thể hiện một cách đầy tình người trong những lời than hết sức nghĩa tình, chung thủy của người vợ khóc thương và thề nguyện kiếp sau được “vẹn tuyền lửa hương” với người chồng đã rời bỏ mình ra đi mãi mãi.

“Nèo u mình khéo chia đôi ngã,
Nghĩ đòi phen, nồng nã đòi phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.”

3.4.3. *Ngôn ngữ thể hiện*

Các hành vi ngôn ngữ trong “Ai tư vãn” như: hành vi tạo lời, hành vi tại lời và hành vi sau lời, được thực hiện bằng những lập luận theo lẽ thường hết sức gần gũi với cuộc sống phù hợp với hoàn

cảnh giao tiếp bất lợi cho chủ thể giao tiếp lúc đó, nhưng lại đạt được hiệu quả – có lẽ, vượt xa mong đợi – của chủ thể giao tiếp thời đó. Những lập luận chủ thể giao tiếp đã sử dụng trong các phát ngôn của khúc “Vãn” dùng để tạo lập, củng cố lòng tin và nhận thức ở người nghe, đó là một loại lập luận không hình thức mang tính thuyết phục. Sự lập luận của tác giả theo những tri thức, cách nhìn nhận của một xã hội, một dân tộc mà hầu hết các cá thể trong đó đều tuân thủ. Lập luận này mang tính trình bày, giải thích, thuyết phục, dẫn dắt người nghe đến những chân lý mà những cá thể sống trong đó đều tôn trọng và tuân thủ. Tác giả đã nói về nỗi đau riêng bằng lối nói gián tiếp, chủ yếu dùng “chiến lược lịch sự” với phương châm khéo léo trong giao tiếp. Về mặt thể diện, tác giả khai thác tối đa chiến lược “lịch sự âm tính”. Trong chiến lược này, chủ thể giao tiếp không đề cập đến thể diện của khách thể giao tiếp. Trong mỗi phát ngôn, dường như chủ thể giao tiếp đã nhận lấy phần đe dọa thể diện về phía mình, nhận lấy phần thiệt thòi như một lễ đương nhiên theo lễ giáo phong kiến, mà bất luận mỗi cá nhân sống trong đó đều tuân thủ. Luôn dùng phương châm hành vi ngôn ngữ gián tiếp, phương châm khéo léo, tác giả đã dẫn dắt các thông điệp cần truyền tải trong phát ngôn đến khách thể giao tiếp một cách tự nhiên, theo lẽ thường làm người nghe chỉ biết chấp nhận mà không cần phải tranh cãi, bàn luận. Các hành vi tại lời trong khúc “vãn”: bày tỏ, cam kết, đánh giá, miêu tả, phán xét, hành xử, trần thuật... được tác giả/chủ thể giao tiếp trình bày đan xen trong toàn khúc “vãn”. Theo thống kê, chúng tôi nhận thấy: Các hành vi tại lời miêu tả, trần thuật chiếm 44% (số phần trăm cao nhất trong toàn khúc vãn), các hành vi tại lời cảm thán (bày tỏ nỗi đau cá nhân trong vai trò một người vợ, người mẹ, thần dân) chiếm vị trí thứ hai với 28%, tiếp đến là các hành vi tại lời đánh giá, phán xét, hành xử chiếm 12% trong tổng số các hành vi tại lời chủ thể giao tiếp lựa chọn để thể hiện nhằm phục vụ chiến lược giao tiếp của mình trong khúc tự than khóc

chồng, chiếm vị trí thứ tư và thứ năm lần lượt là các hành vi tại lời ước kết, thề nguyện là 10% và cuối cùng là hành vi tại lời biết ơn với 6%. Thái độ cá nhân trong các vai giao tiếp từ gia đình đến xã hội (Bà hoàng - trí thức quý tộc, người vợ, thần dân) luôn theo những chuẩn mực mà xã hội quy ước, phù hợp với những hành vi tại lời mà chủ thể giao tiếp đã lựa chọn. Những biểu thức ngữ vi với những động từ ngữ vi hết sức chọn lọc: vâng mệnh, nhờ, ao ước, nguyện, ngán, ngắt, gỡ, ngại, e, quyết liều, đòi, ước, thương, thoát... hầu hết được sử dụng bằng một loạt các động từ tình thái mang nhiều sắc thái nghĩa của các cung bậc tình cảm mà tác giả đã trải nghiệm trong chính cuộc đời thực của mình.

Ngôn từ trong “Ai tư vân” của Lê Ngọc Hân nữ tính, khiêm nhường, luôn biết nép mình trong câu chữ để tạo nên sự cao cả cho đối tượng được ca tụng. Từ sự nép mình cao cả ấy, đức hi sinh cao đẹp của người phụ nữ chung tình, thủy chung hiện lên trọn vẹn, rạng ngời. “Vâng mệnh phụ hoàng”, thân phận nữ nhi trong Lê Ngọc Hân đầy tính truyền thống, khiêm nhường trong từng câu chữ. “Nhờ hồng phúc” mà mối tình của bà và Quang Trung Hoàng đế ngày càng mặn nồng với “đượm hơi dương dây rễ cùng tươi”. Dây rễ ấy đã nuôi “những ao ước chập trùng” trong bà để rồi có lời “nguyên trăm năm” đầy tính chất nữ tính. Nhưng rồi chúng ta thấy, với Lê Ngọc Hân mong muốn của cá nhân luôn ẩn dấu trong sự nép mình, hy sinh vì nghĩa lớn. Trước điều không may, người phụ nữ trong bà chỉ biết trách trời “Ngán thay, máy Tạo bất bằng” và bà đã thể hiện bằng sự lựa chọn ngôn từ rất tinh tế, phù hợp với sự phát triển tâm lý giới tính. Theo chúng tôi đây là sự lựa chọn ngôn từ rất “đắt giá”: “Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan”. Sau đó là những hoài niệm như tính, như mơ “hoa bay thấp thoáng”, “hương trời bằng lãng”. Mềm mại, nữ tính đến không thể mềm hơn được nữa. Chính điều này làm bật lên đức hi sinh cao cả của tác giả.

Đối lập với lớp từ thể hiện bản tính của mình là lớp từ ngữ sắc sảo, có tính chất bao quát để nói về

người chồng “người anh hùng áo vải” với những công đức rạch ròi. “Công đức dày, ngự vận càng lâu”, “lượng cả, ơn sâu”, “móc mưa rưới khắp”, “công đường ấy, mà nhân đường ấy”, bà đã sẵn sàng mong muốn được hy sinh, nép mình vì nghĩa lớn, vì đáng trọng phu - vị Hoàng đế của dân tộc - mà “rộng cho chuộc được” rồi “đổi thân”...

Trở về với những hoài niệm, lớp từ ngữ rất riêng, đặc thù cho phái nữ thường được nhắc đến “buồn thay nhẽ”, “mối sầu riêng”, “ven chữ tòng”, “nào ngại, nào e” khi phải xa cách mãi mãi người yêu thương, đáng quân vương, người bạn đời, thật “truyền thống và đàn bà”. Người đàn bà đã nếm trải những ái ân hương lửa mặn nồng đầy mặn nguyện, người đàn bà luôn kề vai sát cánh cùng chồng trong mọi việc “riêng - chung” một thuở.

Trách nhiệm cùng với các con, những khao khát yêu đương luôn thường trực trong tâm hồn người phụ nữ truyền thống, một công dân trí thức hoàng tộc Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18, luôn có sự đối lập trong một thể thống nhất, tưởng chừng như sự giằng co nội tâm không dứt trong Lê Ngọc Hân giữa trách nhiệm của người mẹ và người vợ. Đi không nổi, ở không xong “chữ tình thâm” không cho phép người mẹ dứt tình với những đứa con đứt ruột đẻ ra, nhưng người vợ (trong quan hệ vợ - chồng), bấy tôi (trong quan hệ Vua - tôi) lại đặt chữ trung lên trên, vậy nên “hình tuy còn ở, phách thì đã theo”. Người vợ trong cơn đau vô bờ đã được Lê Ngọc Hân, bằng những từ ngữ đặc trưng của giới nữ, trí thức hoàng tộc “đòi phen”, “nồng nã đòi phen” (chua xót nhiều phen, câu 23). Trong những tác phẩm văn Nôm cùng thời của các tác giả nam không thấy xuất hiện từ này.

4. Kết luận

“Ai tư vân” của Lê Ngọc Hân là nỗi đau mất chồng, là tiếng khóc xót thương của một người vợ, một bà Hoàng với Vua Quang Trung. Tiếng khóc ấy đã bật lên thành thơ. Một bài thơ để đời cho hậu thế và cũng là một tác phẩm tiêu biểu trong di sản văn học viết nước nhà. Cùng với việc thể hiện con chữ

riêng, Lê Ngọc Hân cũng như những tác giả cùng thời với bà đã tạo ra một dòng văn học đỉnh cao trung đại, rực rỡ thành tựu, lấp lánh sắc màu, cùng sự thay đổi quan niệm về cách viết. Đó là sự đề cao việc văn học bắt nguồn từ thực tế cuộc sống, đồng thời văn học phải lấy con người làm đối tượng trung tâm. Đề cao những ước vọng cá nhân như khát vọng tự do, khát vọng tình yêu và hạnh phúc cho con người. Xóa bỏ những giềng mối mà chế độ phong kiến đã ràng buộc dân tộc ta qua nhiều thế kỷ và bị cho là lạc hậu, lỗi thời. Ngâm khúc có chức năng bộc lộ những tình cảm buồn phiền, đau xót triền miên, day dứt trong trạng thái đứng yên hay ít phát triển. Nội dung của ngâm khúc phản ánh những cung bậc tình cảm của con người thời trung đại. “Ai tư vãn” cũng mang theo những điểm chung của ngâm khúc thời kỳ trung đại đó, nhưng tác phẩm được ghi lại từ chính cuộc đời thật của tác giả nên sức lay động lòng người mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Qua “Ai tư vãn” cuộc đời của một công chúa tài hoa nhưng bạc mệnh hiển hiện một cách sống động và chân thực từ nếp nghĩ, cách thể hiện tư duy sáng tạo tạc nên tượng đài Quang Trung - Nguyễn Huệ một cách xác đáng và rõ nét nhất với những câu thơ trong sáng mà giản dị, vĩ đại mà lại rất đời thường. Trong “Ai tư vãn” cách sắp xếp sự kiện theo dòng hồi tưởng (trục thời gian) đến những cung bậc tình cảm, tâm trạng buồn đau hiện tại được khai thác cặn kẽ đến từng chi tiết song song đó là sự lồng ghép, đan xen, đối lập của những cặp từ “xưa - giờ”, “thực - mơ” đã tạo nên những chi tiết đắt cho tâm trạng chống chọi, không phương hướng, lạc lõng, bơ vơ ngay chính trong hoàng cung của mình cũng như ngay chính trong gia đình mình. Bi kịch ở đây được thể hiện ngay trong nỗi tiếc thương, sầu vãn, đau xót ở chỗ ta tìm lại giá trị nhân sinh mà không thể nào tìm lại được, ý chí mãnh liệt không cam chịu mất đi giá trị tốt đẹp vốn một thời ta đã nắm giữ mà đành bất lực nhìn nó ra đi. Khát vọng cá

nhân cũng chính là đây. Tư tưởng tiến bộ thể hiện ngay trong tiếng khóc tiếc thương dành cho người chồng đã thác, thương cho thân phận mẹ góa, con côi của chính mình trong hiện tại. Giữa đời thực mà con người sống lại phải bám víu vào những giá trị trong giấc mơ. Hơn lúc nào hết trong đau khổ con người ta lại càng khát khao hơn quyền được sống hạnh phúc, được tự do yêu thương nhau nhiều đến như thế. Lời thơ trong sáng, giản dị, cấu trúc câu ngắn gọn phù hợp với thể thơ, phú. Tác giả chọn ngâm khúc để giải bày tâm trạng cá nhân trong cảm xúc đau xót triền miên dành cho người chồng đã qua đời của mình sâu sắc và nồng nàn. Qua tình cảm cá nhân, Lê Ngọc Hân cũng bày tỏ tình cảm “trung quân - ái quốc” của mình. Khóc than vị Vua anh minh, đáng minh quân của dân tộc trong vai trò của người được thọ ân, của một thần dân với người ban ân, Vua cha của muôn dân, Ngọc Hân là người đầu tiên và cũng là người đánh giá một cách chính xác và sớm nhất về vị anh hùng “áo vải - cờ đào” Quang Trung - Nguyễn Huệ. Ý thức công dân của người nữ trí thức hoàng tộc được thể hiện trong con người cá nhân với những xúc cảm nữ tính rất đời đã đưa tác phẩm “Ai tư vãn” của Lê Ngọc Hân vào một vị trí xứng đáng trong kho tàng di sản văn học nước nhà, ngang hàng với những tác phẩm đặc sắc cùng thời khác. Thanh cao mà khiêm nhường, sâu sắc mà giản dị trong từng câu chữ, dùng nhiều hành vi ngôn ngữ gián tiếp /hành vi gián tiếp, hành vi tại lời cảm thán, đánh giá, trần thuật, miêu tả, thông báo, phán xét, ước nguyện... cùng chiến lược ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh - “Vãn”. Chọn khúc vãn - tự than để bày tỏ nỗi lòng mình, chính điều đó đã giúp cho tác phẩm thơ duy nhất của “nhà thơ một bài” Lê Ngọc Hân có sức phổ biến rộng rãi, để lại ấn tượng khó phai về bút pháp cũng như con người tài hoa nhưng bạc mệnh của bà trong lòng người đọc.

Expressions of gender-biased language in the work “Ai Tu Van” of the female author Lê Ngọc Hân

• Vo Thanh Huong

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

“Ai Tư Vãn” is the only work by Le Ngoc Han to mourn over her husband, King Quang Trung. Sincerity, profound language, powerful words by a royal educated female were clearly expressed in her poem. Through the poem, we can see a woman with deep love for her husband and children, a woman with worries about the fate of the country, a woman for the family and a woman in the role of a Queen.

The language in her poem always manifested the clearest influences of social factors on the poem. We want to go through “Ai Tư Vãn” to learn more about the social factors which exerted influences on the author’s language in the work, especially the influences of gender on the author’s word choice in a specific communication strategy consistent to the context of communication of the work.

Keywords: language and gender

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lại Nguyên Ân (1996), “Loại hình tác giả văn học và vấn đề phương pháp luận nghiên cứu”, *Tạp chí văn học*, Hà Nội.

[2]. Hà Như Chi (1951), *Việt Nam thi văn giảng luận*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn.

[3]. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học - tập 1*, Nxb. Giáo dục.

[4]. Nguyễn Đức Dân (1999), “Câu chuyện ngôn ngữ và giới tính”, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, Số tháng 10.

[5]. Nguyễn Đức Dân (1999), “Ngôn ngữ và giới tính”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, Số 12.

[6]. Trần Xuân Điệp (2001), “Vấn đề kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 6.

[7]. Phạm Văn Diêu (1960), *Văn học Việt Nam (2 quyển)*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn.

[8]. Lương Văn Đang, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Lộc (1987), *Những khúc ngâm chọn lọc*, Nxb. ĐH&THCN, Hà Nội.

[9]. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàng Khang, Lê Chí Dũng, Hà Minh Đức (1999), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[10]. Lê Văn Đức (1970), *Việt Nam tự điển*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

[11]. Thạch Trung Giá (1973), *Văn học phân tích toàn thư*, Nxb. La Bối, Sài Gòn.

[12]. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.

[13]. Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm học liệu Sài Gòn.

[14]. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (chủ biên) (2003), *Từ*

- điển văn học (bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội.
- [15]. Nguyễn Thị Hoài (2010), *Nhân vật chinh phụ và cung nữ trong văn học trung đại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH và Nhân văn, Hà Nội.
- [16]. Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Trên hành trình văn học trung đại*, Đại học quốc gia Hà Nội.
- [17]. Vũ Thị Thanh Hương (1999), “Giới tính và lịch sử”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 8.
- [18]. Lương Văn Hy cùng các tác giả Diệp Đình Hoa, Nguyễn Thị Thanh Bình, Phạm Thị Yến Tuyết, Vũ Thị Thanh Hương (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB KHXH Hà Nội.
- [19]. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội – những vấn đề cơ bản*, NXB KHXH.
- [20]. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (1997), *Văn học Việt Nam thế kỷ 10 đến nửa đầu thế kỷ 18*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [21]. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2000), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [22]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2006), *Văn học Việt Nam (thế kỷ 10 đến nửa đầu thế kỷ 18)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [23]. Nguyễn Văn Khôn (1960), *Hán Việt từ điển*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
- [24]. Lê Tư Lành (1973), “Công chúa Ngọc Hân”, trong *Danh nhân Hà Nội tập 1*, tr. 213-232, Hội văn nghệ Hà Nội.
- [25]. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam nửa cuối TK18 đến hết TK19*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [26]. Tôn Thất Lương (dẫn giải và chú thích) (1950), *Chinh phụ ngâm khúc*, NXB Tân Việt, Sài Gòn.
- [27]. Lê Kim Ngân, Võ Thu Tịnh, Nguyễn Tường Minh (1961), *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ 19*, NXB Văn Hiệp, Sài Gòn.
- [28]. Phạm Thế Ngũ (1961, 1962, 1965), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (3 quyển)*, NXB quốc học Tùng Thư, Sài Gòn.
- [29]. Phạm Thế Ngũ (1997), “Văn học lịch triều Việt văn”, trong *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (tập 2)*, NXB Đồng Tháp, Đồng Tháp.
- [30]. Nguyễn An Phong (1997), “Hãy trả lại trong sáng cho Ngọc Hân công chúa”, *Đặc san Quang Trung - Tây Sơn*.
- [31]. Phan Diễm Phương (1994), “Đi tìm ngọn nguồn cặp thất ngôn trong thể song thất lục bát”, *Tạp chí Văn học*, Số 4, tr. 38-42.
- [32]. Phan Diễm Phương (1996), “Thử tìm hiểu những điều kiện hình thành hai thể lục bát và song thất lục bát”, *Tạp chí Văn học*, Số 3, tr. 33-3.
- [33]. Phan Diễm Phương (1998), *Lục bát và song thất lục bát lịch sử phát triển, đặc trưng thể loại*, NXB Hà Nội.
- [34]. 34) Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam (biên soạn) (2005), *Hợp tuyển ngâm khúc Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [35]. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [36]. Trần Đình Sử (tổng chủ biên) (2004), *Ngữ văn 11 tập 1- Sách giáo khoa thí điểm ban khoa học xã hội và ngữ văn - Bộ 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [37]. Nghiêm Toàn (1999), *Việt Nam văn học sử trích yếu*, NXB Vĩnh Bảo, Sài Gòn - Sống Mới tái bản ở Hoa Kỳ.
- [38]. Phạm Minh Thảo - Mạnh Ninh (13/05/2010), “Bắc Cung Hoàng Hậu”, *Sài Gòn giải phóng*.
- [39]. Nguyễn Quang Thắng (1999), *Từ điển tác gia Việt Nam*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [40]. Bùi Khánh Thế, “Phong tác ngôn ngữ và văn hóa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 8.

[41]. Lê Thước (2012), “Công chúa Ngọc Hân chết năm nào?”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 34 (2012)

[42]. Trần Minh Thương (2009), *Thể loại ngâm khúc hình thức song thất lục bát trong văn học Việt Nam trung đại*, Luận văn thạc sĩ, Vinh.

[43]. Nguyễn Văn Trung (1963, 1965, 1968), *Lược khảo văn học 3 quyển*, NXB Nam Sơn, Sài Gòn.

[44]. Lê Ngọc Trự (1967), *Việt ngữ chính tả tự vị*, Bộ văn hóa Quốc gia, Sài Gòn.

[45]. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.